

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.311.033.328.980	2.248.864.756.038
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.305.062.348.674	2.246.133.529.090
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3,1	127.515.507.852	120.456.160.950
1.1. Tiền	111.1		127.515.507.852	120.456.160.950
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.612.740.588.186	1.608.753.818.546
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	207.252.369.774	158.241.038.523
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-8.814.957.236	-8.958.251.636
7. Các khoản phải thu	117	3.3.4	329.714.607.677	331.442.223.732
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		184.298.276.483	206.743.333.039
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		145.416.331.194	124.698.890.693
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		145.416.331.194	124.698.890.693
8. Trả trước cho người bán	118		8.789.062.000	8.727.538.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.921.170.421	1.523.194.456
12. Các khoản phải thu khác	122		0	3.806.519
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-4.366.000.000	-4.366.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		5.970.980.306	2.731.226.948
1. Tạm ứng	131		4.028.596.911	274.711.100
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.6	1.911.383.395	2.425.515.848
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		31.000.000	31.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		112.092.137.549	107.632.005.536
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		57.661.713.696	50.883.161.094
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		57.661.713.696	50.883.161.094
II. Tài sản cố định	220		24.412.677.691	25.834.335.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,4	14.627.530.707	15.551.052.651
- Nguyên giá	222		37.371.934.731	37.648.963.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-22.744.404.024	-22.097.910.525
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,5	9.785.146.984	10.283.282.734
- Nguyên giá	228		25.082.208.497	25.082.208.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-15.297.061.513	-14.798.925.763
V. Tài sản dài hạn khác	250		30.017.746.162	30.914.509.057
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.352.195.148	2.236.160.228
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,6	6.665.551.014	7.688.123.483
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,7	20.000.000.000	20.990.225.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.423.125.466.529	2.356.496.761.574

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		455.997.513.424	404.445.856.038
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		453.145.944.492	401.627.992.702
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		316.529.375.548	230.801.575.548
1.1. Vay ngắn hạn	312		316.529.375.548	230.801.575.548
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3,8	10.000.000	75.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,9	100.161.105.870	61.013.094.519
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,10	8.601.217.694	1.689.034.076
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		560.500.000	529.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,11	5.969.789.569	9.043.780.874
11. Phải trả người lao động	323		585.745.153	605.747.198
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		183.442.222	232.241.022
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3,12	7.692.786.184	11.862.418.437
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3,13	5.274.696.782	1.275.391.523
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.577.285.470	9.575.209.505
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.851.568.932	2.817.863.336
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.851.568.932	2.817.863.336
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.967.127.953.105	1.952.050.905.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.967.127.953.105	1.952.050.905.536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3,14	319.121.773.105	304.044.725.536
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		309.660.297.183	294.718.071.991
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		9.461.475.922	9.326.653.545
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.423.125.466.529	2.356.496.761.574
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3,16	288.422.490.000	283.578.310.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3,17	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3,18	1.500.000.000	2.344.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3,19	1.226.950.270.000	1.266.950.270.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,20	4.871.171.020.000	5.031.598.740.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.765.460.360.000	3.906.263.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		61.291.000.000	61.291.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.013.660.370.000	1.049.126.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		530.890.000	530.890.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		30.228.400.000	14.386.950.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3,22	18.152.520.000	18.152.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.002.520.000	18.002.520.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3,20	43.055.890.000	70.564.810.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		153.018.998.586	154.022.097.537
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	3,23	57.408.728.236	65.279.279.037

7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3.23	95.429.399.440	88.741.818.500
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		95.429.399.440	88.741.818.500
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.24	180.870.910	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.25	152.838.127.678	154.021.097.537
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		152.809.158.419	153.993.815.337
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		28.969.259	27.282.200
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		180.870.910	1.000.000

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 1/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		38.726.416.076	46.891.399.060	38.726.416.076	46.891.399.060
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1.123.199.736	254.821.182	1.123.199.736	254.821.182
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2.804.707.303	6.556.574.508	2.804.707.303	6.556.574.508
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		34.798.509.037	40.080.003.370	34.798.509.037	40.080.003.370
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	88.493.150	0	88.493.150
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5.999.836.418	8.654.688.210	5.999.836.418	8.654.688.210
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.739.016.247	5.655.193.563	5.739.016.247	5.655.193.563
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		449.873.566	459.586.458	449.873.566	459.586.458
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		156.000.000	100.000.000	156.000.000	100.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		167.072.000	13.172.000	167.072.000	13.172.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		51.238.214.307	61.862.532.441	51.238.214.307	61.862.532.441
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.665.179.330	67.175.660.711	2.665.179.330	67.175.660.711
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		29.000.000	497.622.461	29.000.000	497.622.461
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2.636.179.330	66.678.038.250	2.636.179.330	66.678.038.250
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(143.294.400)	385.604.076	-143.294.400	385.604.076
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		623.842.055	658.356.786	623.842.055	658.356.786
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.600.819.736	8.876.534.008	7.600.819.736	8.876.534.008
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		484.991.575	467.722.770	484.991.575	467.722.770
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.298.346.297	2.684.846.395	1.298.346.297	2.684.846.395
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2.973.238.115	4.610.311.916	2.973.238.115	4.610.311.916
Cộng chi phí hoạt động	40		15.503.122.708	84.859.036.662	15.503.122.708	84.859.036.662
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7,46	128.675.344	167.828.426	128.675.344	167.828.426
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		4.861.323.444	0	4.861.323.444	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		4.989.998.788	167.828.426	4.989.998.788	167.828.426
4.2. Chi phí lãi vay	52	7,48	8.520.755.801	8.542.792.799	8.520.755.801	8.542.792.799
Cộng chi phí tài chính	60		8.520.755.801	8.542.792.799	8.520.755.801	8.542.792.799
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7,50	13.370.706.904	12.729.147.203	13.370.706.904	12.729.147.203
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		18.833.627.682	-44.100.615.797	18.833.627.682	-44.100.615.797
8.1. Thu nhập khác	71	7,51	22.636.364	2.727.273	22.636.364	2.727.273
8.2. Chi phí khác	72	7,52	547.438	5.813.803	547.438	5.813.803
Cộng kết quả hoạt động khác	80		22.088.926	-3.086.530	22.088.926	-3.086.530

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		18.855.716.608	-44.103.702.327	18.855.716.608	-44.103.702.327
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		18.687.188.635	16.017.761.415	18.687.188.635	16.017.761.415
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		168.527.973	-60.121.463.742	168.527.973	-60.121.463.742
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.778.669.039	-8.717.344.769	3.778.669.039	-8.717.344.769
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,53	3.744.963.443	3.306.947.979	3.744.963.443	3.306.947.979
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		33.705.596	-12.024.292.748	33.705.596	-12.024.292.748
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		15.077.047.569	-35.386.357.558	15.077.047.569	-35.386.357.558

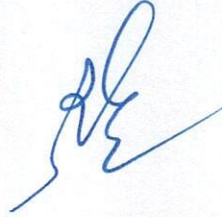
Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Đại Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 1/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		18.855.716.608	-44.103.702.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.786.483.943	10.376.008.566
- Khấu hao TSCĐ	03		1.421.657.694	1.615.440.117
- Các khoản dự phòng	04		-143.294.400	385.604.076
- Chi phí lãi vay	06		8.520.755.801	8.542.792.799
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-5.012.635.152	-167.828.426
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.636.179.330	66.678.038.250
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2.636.179.330	66.678.038.250
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-2.804.707.303	-6.556.574.508
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-2.804.707.303	-6.556.574.508
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-32.164.760.828	-70.683.934.710
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-3.818.241.667	-749.037.461
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	50.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-49.011.331.251	-600.409.896
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		22.445.056.556	-17.874.913.042
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-27.495.993.103	-33.146.726.497
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-366.975.965	463.300.350
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3.806.519	-5.830.980
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-2.763.660.465	846.004.492
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-5.553.064.902	-10.408.939.445
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.536.704.922	1.952.911.292
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-6.129.173.428	-10.820.132.643
(-) Lãi vay đã trả	44		-7.137.323.152	-13.242.906.902
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		6.850.659.618	-47.143.335.337
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-48.798.800	35.621.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-689.781.320	-1.100.158.379
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-20.002.045	1.078.609
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		43.147.316.610	11.853.025.129
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-3.113.958.955	-743.485.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-8.691.088.250	-44.290.164.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		22.636.364	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4.989.998.788	167.828.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5.012.635.152	167.828.426

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		105.918.270.000	87.750.400.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		105.918.270.000	87.750.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-95.180.470.000	-119.845.000.000
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-95.180.470.000	-119.845.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		10.737.800.000	-32.094.600.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7.059.346.902	-76.216.936.303
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		120.456.160.950	148.573.649.746
- Tiền	101.1		120.456.160.950	148.573.649.746
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		127.515.507.852	72.356.713.443
- Tiền	103.1		127.515.507.852	72.356.713.443

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP

Quý 1/2024

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.143.755.204.490	2.441.038.261.190
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-2.231.161.027.510	-1.969.440.303.820
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.920.966.318.864	2.777.153.817.399
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-2.834.743.465.705	-3.277.595.929.370
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.372.760.372	2.442.663.487
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-2.192.889.462	-2.401.088.142
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-1.003.098.951	-28.802.579.256
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		154.022.097.537	154.014.918.345
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		154.022.097.537	154.014.918.345
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		65.279.279.037	85.905.762.795
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		88.741.818.500	68.108.155.550
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		153.018.998.586	125.212.339.089
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		153.018.998.586	125.212.339.089
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		57.408.728.236	78.695.080.964
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		95.429.399.440	46.474.682.780
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		180.870.910	42.575.345

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1/2024

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023		Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024		Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/03/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.270.004.000.000	1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.270.004.000.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.030.004.000.000	1.648.006.180.000					1.030.004.000.000	1.648.006.180.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		240.000.000.000	-					240.000.000.000	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		27.107.220.603						27.107.220.603	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603						27.107.220.603	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		598.316.223.320	304.044.725.536	12.710.813.436	48.097.170.994	15.077.047.569	-	562.929.865.762	319.121.773.105
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		551.616.637.548	294.718.071.991	12.710.813.436		14.942.225.192		564.327.450.984	309.660.297.183
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		46.699.585.772	9.326.653.545		48.097.170.994	134.822.377		(1.397.585.222)	9.461.475.922
Cộng		1.922.534.664.526	1.952.050.905.536	12.710.813.436	48.097.170.994	15.077.047.569	-	1.887.148.306.968	1.967.127.953.105

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

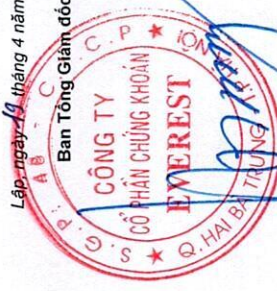
Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Minh

PHẦN DÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 87/GPĐC-UBCK cấp ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cá khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được đối theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	561.374.934	747.093.232
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	126.954.132.918	119.709.067.718
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	127.515.507.852	120.456.160.950

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)
a) Của CTCK		
-Cổ phiếu	5.230.018	65.516.158.333
-Trái phiếu	6.193.542	722.668.831.330
- Chứng chỉ quỹ		
Cộng	11.423.560	788.184.989.663
b) Của Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	204.333.961	4.181.263.000.890
-Trái phiếu	8	40.891.507.200
- Chứng chỉ quỹ	1.700	35.976.000
- Chứng quyền	600	12.000
Cộng	204.336.269	4.222.190.496.090

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	351.086.028.431	341.100.758.890	307.267.786.764	297.113.989.250
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.780.000.000	67.980.000.000	66.780.000.000	67.980.000.000
Chứng khoán khác	1.180.613.829.296	1.203.659.829.296	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296
Cộng	1.598.482.743.527	1.612.740.588.186	1.594.664.501.860	1.608.753.818.546

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	183.461.106.457	183.461.106.457	146.280.657.215	146.280.657.215
Ứng trước tiền bán chứng khoán	22.747.555.353	22.747.555.353	10.462.406.761	10.462.406.761
Cộng	206.208.661.810	206.208.661.810	156.743.063.976	156.743.063.976

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2024			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	9.388.277.536	8.958.251.636		143.294.400	8.814.957.236
Cộng	9.388.277.536	8.958.251.636	0	143.294.400	8.814.957.236

3.3.4 Các khoản phải thu

	31/03/2024	01/01/2024
Khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu bán các khoản đầu tư	329.714.607.677	331.442.223.732
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.921.170.421	1.523.194.456
Phải thu khác	0	3.806.519
Cộng	331.635.778.098	332.969.224.707
Khoản phải thu dài hạn		
Phải thu dài hạn	57.661.713.696	50.883.161.094
Cộng	57.661.713.696	50.883.161.094

3.3.5 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này						Giá trị đánh giá lại
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)		
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	29.892.249	351.086.028.431	341.100.758.890	39.366.006.275	-49.351.275.816	341.100.758.890	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.200.000	66.780.000.000	67.980.000.000	1.200.000.000	0	67.980.000.000	
Chứng khoán khác	98.230	1.180.613.829.296	1.203.659.829.296	23.046.000.000	0	1.203.659.829.296	
Tổng cộng	34.190.634	1.598.482.743.527	1.612.740.588.186	63.612.006.275	-49.354.161.616	1.612.740.588.186	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2024	24.866.911.927	11.840.309.272	222.812.000	718.929.977	37.648.963.176
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ	-277.028.445				-277.028.445
Tại ngày 31/03/2024	24.589.883.482	11.840.309.272	222.812.000	718.929.977	37.371.934.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	18.067.469.308	3.204.499.385	222.812.000	603.129.832	22.097.910.525
Tăng trong kỳ	598.083.195	310.944.249		14.494.500	923.521.944
Giảm trong kỳ	-277.028.445				-277.028.445
Tại ngày 31/03/2024	18.388.524.058	3.515.443.634	222.812.000	617.624.332	22.744.404.024
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2024	6.799.442.619	8.635.809.887	0	115.800.145	15.551.052.651
Tại ngày 31/03/2024	6.201.359.424	8.324.865.638	0	101.305.645	14.627.530.707

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2024	20.331.918.889	4.750.289.608	25.082.208.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/03/2024	20.331.918.889	4.750.289.608	25.082.208.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	10.048.636.155	4.750.289.608	14.798.925.763
Tăng trong kỳ	498.135.750		498.135.750
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/03/2024	10.546.771.905	4.750.289.608	15.297.061.513
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2024	10.283.282.734	-	10.283.282.734
Tại ngày 31/03/2024	9.785.146.984	-	9.785.146.984

3.6 Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.911.383.395	2.425.515.848
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.665.551.014	7.688.123.483
Cộng	8.576.934.409	10.113.639.331

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	7.626.217.326
Cộng	20.000.000.000	20.990.225.346

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

3.8.1 Trái phiếu phát hành

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10,00%	75.000.000.000	0	74.990.000.000	10.000.000
Cộng		75.000.000.000	0	74.990.000.000	10.000.000

3.8.2 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân		100.000.000.000			100.000.000.000
+ Vay đối tượng khác		130.801.575.548	225.203.270.000	139.475.470.000	216.529.375.548
Cộng		230.801.575.548	225.203.270.000	139.475.470.000	316.529.375.548

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	477.930.268	457.533.805
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	161.677.814	160.018.989
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	99.521.497.788	60.395.541.725
Cộng	100.161.105.870	61.013.094.519

3.10 Phải trả người bán

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả hoa hồng môi giới	2.516.900.924	1.503.857.466
Phải trả cho người bán khác	6.084.316.770	185.176.610
Cộng	8.601.217.694	1.689.034.076

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024	01/01/2024
Thuế Thu nhập cá nhân	2.235.026.010	2.896.236.743
Thuế Giá trị gia tăng	565.600	29.136.187
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.734.197.959	6.118.407.944
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	5.969.789.569	9.043.780.874

3.12 Chi phí phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	3.278.755.419	1.895.322.770
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	4.414.030.765	9.967.095.667
Cộng	7.692.786.184	11.862.418.437

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.244.306.098	1.245.000.839
Cộng	5.274.696.782	1.275.391.523

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2024	01/01/2024
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	309.660.297.183	294.718.071.991
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	9.461.475.922	9.326.653.544
Cộng	319.121.773.105	304.044.725.535

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	294.718.071.991	551.616.637.548
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	14.942.225.192	12.710.813.436
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	309.660.297.183	564.327.450.984
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	0	0
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	309.660.297.183	564.327.450.984

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	288.422.490.000	283.578.310.000
Cộng	288.422.490.000	283.578.310.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	1.500.000.000	2.344.000.000
Cộng	1.500.000.000	2.344.000.000

3.19 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.226.950.270.000	1.266.950.270.000
Cộng	1.226.950.270.000	1.266.950.270.000

3.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.765.460.360.000	3.906.263.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	61.291.000.000	61.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.013.660.370.000	1.049.126.800.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	530.890.000	530.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	30.228.400.000	14.386.950.000
Cộng	4.871.171.020.000	5.031.598.740.000

3.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.002.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.152.520.000	18.152.520.000

3.22 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	43.055.890.000	70.564.810.000
Cộng	43.055.890.000	70.564.810.000

3.23 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
Nhà đầu tư trong nước	57.379.758.975	65.251.996.835
Nhà đầu tư nước ngoài	28.969.261	27.282.202
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	95.429.399.440	88.741.818.500
Cộng	152.838.127.676	154.021.097.537

3.24 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	180.870.910	1.000.000
Cộng	180.870.910	1.000.000

3.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	57.408.728.238	65.279.279.039
Nhà đầu tư trong nước	57.379.758.979	65.251.996.839
Nhà đầu tư nước ngoài	28.969.259	27.282.200
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	95.429.399.440	88.741.818.500
Nhà đầu tư trong nước	95.429.399.440	88.741.818.500
Cộng	152.838.127.678	154.021.097.539

3.26 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/03/2024	01/01/2024
1. Phải trả nghiệp vụ margin	183.461.106.458	146.280.657.215
Phải trả gốc margin	183.461.106.458	146.280.657.215
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22.747.555.353	11.960.381.308
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22.747.555.353	11.960.381.308
Cộng	206.208.661.811	158.241.038.523

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	300.000	11.378.400.000	10.848.958.333	529.441.667	0
Trái phiếu niêm yết	2.705.472	301.333.762.996	301.268.725.164	94.037.832	-29.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	391.499	80.565.410.738	80.065.690.501	499.720.237	
Tổng cộng	3.396.971	393.277.573.734	392.183.373.998	1.123.199.736	-29.000.000

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường/Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	351.086.028.431	341.100.758.890	39.366.006.275	-49.351.275.816	38.927.301.221	-49.081.098.735	2.804.707.303	-2.636.179.330
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	-2.885.800	0	0
CP chưa niêm yết	66.780.000.000	67.980.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0
Chứng khoán khác	1.180.613.829.296	1.203.659.829.296	23.046.000.000	0	23.046.000.000	0	0	0
	1.598.482.743.527	1.612.740.588.186	63.612.006.275	-49.354.161.616	63.173.301.221	-49.083.984.535	2.804.707.303	-2.636.179.330

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	34.798.509.037	40.080.003.370
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	88.493.150
3	Từ các khoản cho vay	5.999.836.418	8.654.688.210
	Cộng	40.798.345.455	48.823.184.730

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	128.675.344	167.828.426
Cộng	128.675.344	167.828.426

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí lãi vay	8.520.755.801	8.542.792.799
Cộng	8.520.755.801	8.542.792.799

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Chi phí hoạt động tự doanh	623.842.055	658.356.786
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.600.819.736	8.876.534.008
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	484.991.575	467.722.770
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.298.346.297	2.684.846.395
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.973.238.115	4.610.311.916
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-143.294.400	385.604.076
	Cộng	12.837.943.378	17.683.375.951

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.477.746.832	7.943.505.490
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	604.059.501	704.558.369
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	431.438.835	462.967.509
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	10.000.000	6.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.847.461.736	3.612.115.835
	Cộng	13.370.706.904	12.729.147.203

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Thu nhập khác	22.636.364	2.727.273
	Cộng	22.636.364	2.727.273

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Chi phí khác	547.438	5.813.803
	Cộng	547.438	5.813.803

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2024		Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	18.855.716.608	18.855.716.608	-44.103.702.327
	Lợi nhuận đã thực hiện	18.687.188.635	18.687.188.635	16.017.761.415
	Lợi nhuận chưa thực hiện	168.527.973	168.527.973	-60.121.463.742
Các khoản điều chỉnh tăng:		2.763.502.970	2.763.502.970	67.195.159.831
2	Chi phí không hợp lệ	127.323.640	127.323.640	131.517.505
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi			385.604.076
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.636.179.330	2.636.179.330	66.678.038.250
Các khoản điều chỉnh giảm:		2.948.229.782	2.948.229.782	6.556.717.608
3	Cổ tức, lợi nhuận được chia	228.079	228.079	143.100
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	143.294.400	143.294.400	0
	Chênh lệch tăng về giá trị các TSTC FVTPL	2.804.707.303	2.804.707.303	6.556.574.508
Tổng thu nhập tính thuế		18.839.517.769	18.839.517.769	-43.586.723.846
Đã thực hiện		18.670.989.796	18.670.989.796	16.534.739.896
Chưa thực hiện		168.527.973	168.527.973	-60.121.463.742
Thuế suất thuế TNDN		20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.767.903.555	3.767.903.554	-8.717.344.769
Thuế TNDN hiện hành		3.734.197.959	3.734.197.959	3.306.947.979
Thuế TNDN hoãn lại		33.705.596	33.705.595	-12.024.292.748

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	10.765.484	10.765.484	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.118.407.944	6.118.407.944	10.820.132.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	6.129.173.428	6.129.173.428	10.820.132.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.734.197.959	3.734.197.959	3.306.947.979

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

